

KET VOCABULARY
TOPIC 5: EDUCATION

No.	Words	Meaning
1.		Nâng cao
2.		Cơ bản
3.		Trung cấp
4.		Thông minh
5.		Hướng dẫn viên, xe khách
6.		Trường cao đẳng
7.		Khóa học
8.		Bàn học
9.		Từ điển
10.		Bằng cấp
11.		Kỳ thi
12.		Địa lý
13.		Lịch sử
14.		Bài tập về nhà
15.		Thông tin
16.		Sự hướng dẫn
17.		Ngôn ngữ
18.		Học
19.		Cấp độ
20.		Thư viện
21.		Thực hành

22.		Dự án
23.		Học sinh
24.		Nhớ
25.		Khoa học
26.		Môn học
27.		Đại học
28.		Bài kiểm tra
29.		Kỳ học